CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Hàng gia dụng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	27,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.9%	12.5%	-2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.16 (A3)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.37 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

DT thuần — *2024*: **336** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 25.0 ▲ 7.9%

LN sau thuế — *2024*: **54.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 18.2 ▲ 49.6%

ROE — 2024: **18.6%**; +/- YoY ▲ 6.1%

ROA — 2024: **11.8%**; +/- YoY ▲ 2.8%

Z - Score

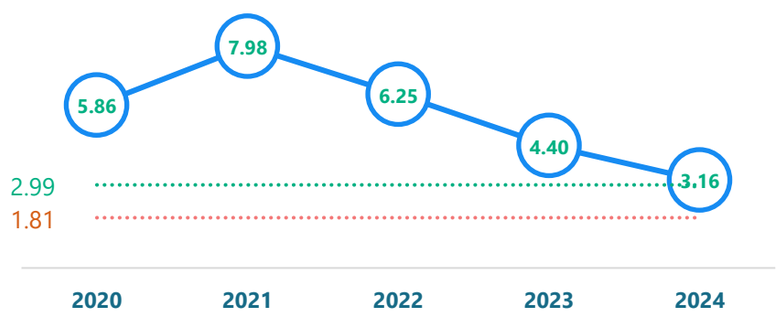

Z'' - Score

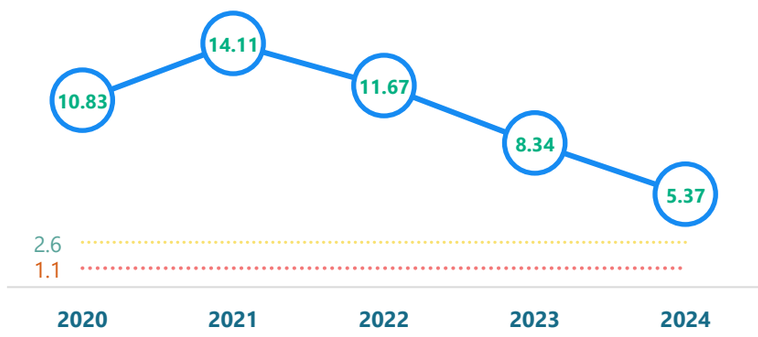

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.16 > 2.99**, cho thấy **GDT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.37 > 2.6**, cho thấy **GDT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GDT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **335.6** tỷ đồng **tăng 7.92%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.6%** đạt **54.89** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

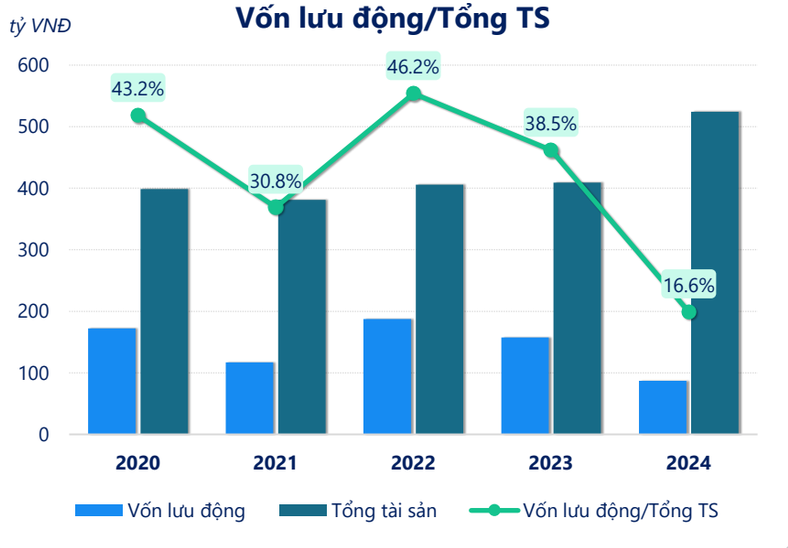

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

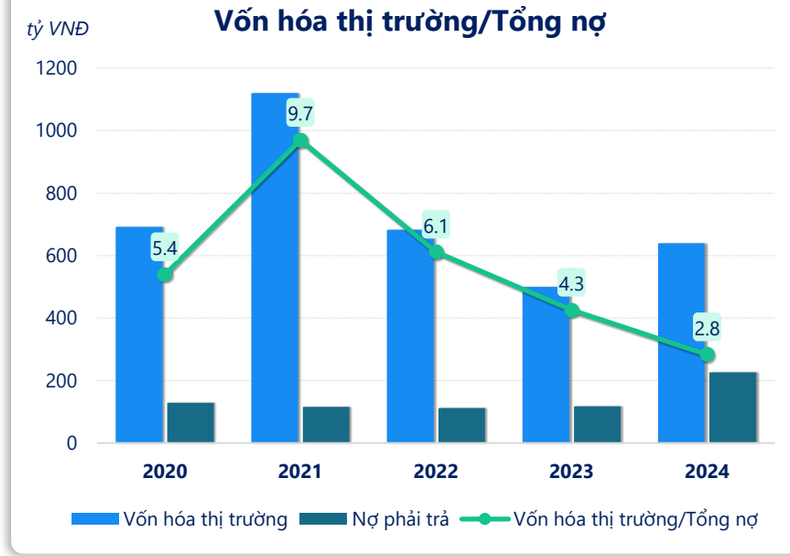

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.83**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

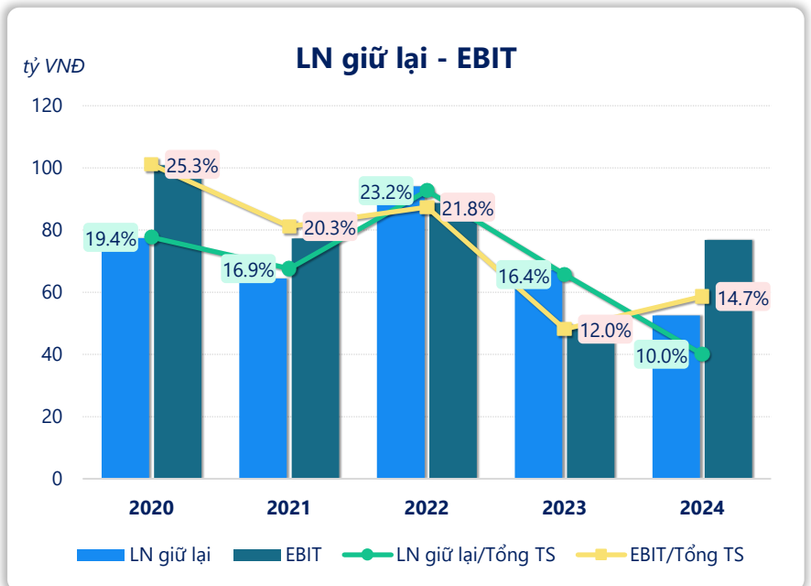

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

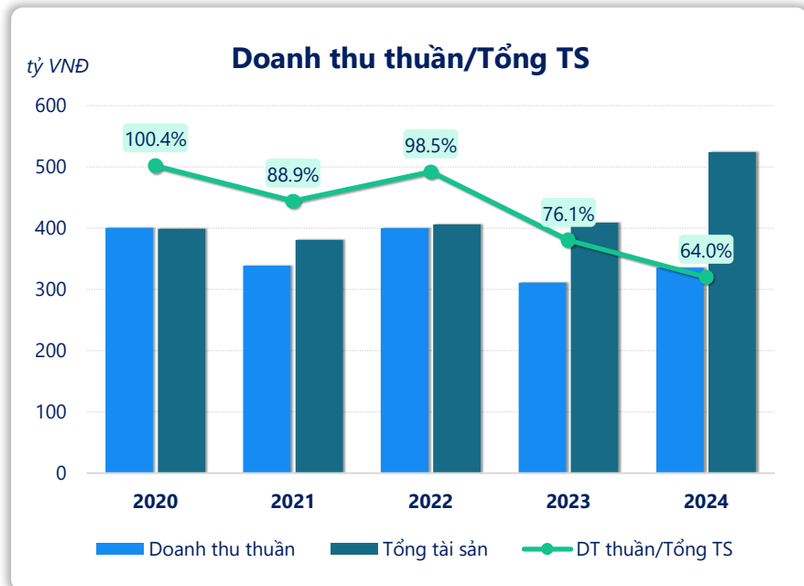

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**409**	**29.0%**
Tài sản ngắn hạn	234	272	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**137**	**114%**
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**8.11**	**-45.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	117	95.0%
Nợ ngắn hạn	**136**	**115**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
Nợ dài hạn	92.2	2.65	3385%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**400**	**339**	**400**	**311**	**336**
Giá vốn hàng bán	276	237	267	221	209
Lợi nhuận gộp	**125**	**101**	**133**	**90.2**	**126**
Doanh thu HĐTC	17.2	16.6	15.4	10.4	9.15
Chi phí TC	4.22	3.52	9.87	10.3	10.2
Chi phí lãi vay	**0.76**	**0.95**	**1.75**	**3.18**	**6.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	14.7	18.0	17.2	17.1
Chi phí QLDN	19.7	23.0	32.6	27.6	37.8
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**76.5**	**88.1**	**45.4**	**70.3**
Lợi nhuận khác	0.51	-0.19	-1.17	0.61	0.56
LN trước thuế	**100**	**76.3**	**87.0**	**46.0**	**70.8**
Lợi nhuận sau thuế	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	34.3	1.01	31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	38.3	80.5	-32.6	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.0	-65.2	-70.4	3.96	33.8
Tiền đầu kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.95**	**7.39**	**11.1**	**3.26**	**-17.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.21	-0.12	0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9	5.17